

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ S  
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST  
Ngày: 29 - 3 - 2018.  
V/v tranh chấp Ly hôn.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S - TỈNH Đ**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Quốc Danh.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hai.
2. Bà Nguyễn Thị Nhàn.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Hoàng Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đ.

***Đại diện Viện Kiểm sát Nhân dân Thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:***  
Bà Lê Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

T ngày 29 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố S, tỉnh Đ tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 367/2017/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 11 năm 2017 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị S - sinh năm: 1956 (*có mặt*).

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đ.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T - sinh năm: 1966 (*có mặt*).

Địa chỉ: ấp P, xã T, thành phố S, tỉnh Đ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, nguyên đơn là bà Trần Thị S trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Bà S và ông T bắt đầu chung sống vợ chồng từ năm 1990, không có tổ chức đám cưới và cũng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống, vợ chồng vẫn hạnh phúc. Đến khoảng năm 2010, vợ chồng

thường xuyên gây gổ, cự cãi với nhau. Nguyên nhân là do ông T không lo làm ăn, thiếu trách nhiệm với gia đình và thường xuyên chửi mắng, nhục mạ bà S bằng những lời lẽ thiếu tế nhị; không những vậy, T khi cự cãi ông T còn có những hành động vũ phu làm cho bà S rất sợ hãi. Do đó, tình cảm vợ chồng bị rạn nứt, gia đình không còn hạnh phúc. Từ năm 2012 đến nay, giữa bà S và ông T đã ly thân, không còn chung sống vợ chồng và không ai còn quan tâm đến ai. Bà S nhận thấy không còn tình cảm nên không thể hàn gắn, đoàn tụ và tiếp tục chung sống vợ chồng với ông T. Vì vậy, bà S yêu cầu ly hôn ông T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Trọng N - sinh ngày: 22/12/1995; con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

***Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, bị đơn là ông Trần Văn T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà S bắt đầu chung sống từ năm 1988, không có tổ chức đám cưới và cũng không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu cũng hạnh phúc. Khoảng 5 năm nay thì phát sinh mâu thuẫn do bà S thường hay ghen tuông vô cớ, đồng thời do ông T bị bệnh làm cho sức khỏe suy giảm, không thể lao động để kiếm thu nhập nên vợ chồng thường xuyên gây gổ, cự cãi với nhau làm cho gia đình không được hạnh phúc. Ngoài ra, ông T nhận thấy bà S có thái độ không tôn trọng mình, tự ý làm mọi việc mà không bàn bạc và lắng nghe ý kiến của ông T. Do đó, ông T không còn tin tưởng và không còn tình cảm nên đã sống ly thân với bà S nhiều năm nay. Vì vậy, ông T không muốn hàn gắn và tiếp tục chung sống vợ chồng nên ông T đồng ý ly hôn bà S.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Trọng N - sinh ngày: 22/12/1995; con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

***Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:***

- Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị S và ông Trần Văn T. Về con chung, tài sản chung và nợ chung không xem xét, giải quyết.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có T hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Kể từ khi thụ lý vụ án, T quá tình giải quyết và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký; cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2] Về nội dung:** Xét thấy, bà S và ông T tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1990 mà không đăng ký kết hôn là đã vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

*“1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

*Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý...”.*

Đồng thời, tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình cũng quy định:

*“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, N vụ giữa vợ và chồng...” .*

Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử nhận định: Lẽ ra T quá trình chung sống với nhau như vợ chồng khoảng thời gian từ năm 1990 đến nay, bà S và ông T phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn để được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp, nhưng bà S và ông T đã không tuân thủ việc kết hôn theo quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông T không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, T quá trình sống chung, giữa bà S và ông T đã phát sinh nhiều mâu thuẫn không giải quyết được, vợ chồng thường xuyên gây gổ, cự cãi với nhau, không tôn trọng, chửi mắng, xúc phạm và làm tổn thương lẫn nhau, cuộc sống gia đình không được hạnh phúc. Bên cạnh đó, bà S và ông T đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, không ai còn quan tâm đến ai. Nay tình cảm không còn, vợ chồng không thể tiếp tục sống chung, bà S và ông T đều có nguyện vọng được ly hôn. Tuy nhiên, do bà S và ông T không có đăng ký kết hôn đúng theo quy định của pháp luật nên không thể công nhận sự thuận tình ly hôn của các đương sự.

Tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

*“2. T trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...”.*

**[3] Về con chung:** Có 01 con chung tên Trần Trọng N - sinh ngày: 22/12/1995, con đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**[4] Về tài sản chung:** Bà S và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**[5] Về nợ chung:** Bà S và ông T cùng xác định là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**[6] Về án phí:** Bà S tự nguyện nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm (về hôn nhân và gia đình) theo quy định của pháp luật.

**[7] Đối với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:** Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên Xử:**

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị S và ông Trần Văn T.

2. *Về con chung:* Có 01 con chung tên Trần Trọng N - sinh ngày: 22/12/1995, con đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung:* Bà S và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Về nợ chung:* Bà S và ông T cùng xác định là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. *Về án phí:* Bà Trần Thị S tự nguyện nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (về hôn nhân và gia đình); được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 01219 ngày 08/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đ.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đ T hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT SỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Trần Quốc Danh**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND thành phố S;
- Chi cục THADS TP. S;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa**

**Trần Quốc Danh**